

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 282/2022/DS-PT
Ngày 20/12/2022
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai
Các Thẩm phán: Ông Ngô Văn Minh
Ông Nguyễn Văn Tài

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 20 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 179/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 156/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1942; địa chỉ: số 108/1, khu phố T, phường A, thành phố TA, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Trần Bảo A, sinh năm 1998; địa chỉ thường trú: số 15/11, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ liên hệ: số 600 đường P, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Hoặc: Ông Lê Thanh B, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn 3, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; địa chỉ liên hệ: số 600, đường P, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh H (theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2020). Ông A có mặt, ông B có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Phước L – Công tác tại Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương; địa chỉ: số 20 đường Nguyễn Hữu C, khu phố 3,

phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: số 8/12, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1993; địa chỉ thường trú: xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; Địa chỉ liên hệ: số 25/1E H, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: số 597/60/38 Q, Phường 11, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh ; địa chỉ liên hệ: số 25/1E H, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M (theo văn bản ủy quyền ngày 09/5/2022). Bà V có mặt, ông H4 vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trịnh Thị B – Công tác tại Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn S – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: số 25/1E H, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh , vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Võ Thị Loan A, sinh năm 1939; địa chỉ: số 13/13, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1960; địa chỉ: số 521/53, Phường 13, Quận 10, Thành phố H.

3. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1962; địa chỉ: số 25/13, tổ 13, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1964; địa chỉ: số 41/11, khu phố C4, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1968; địa chỉ: số 13/13, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (bị mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 14/2018/QĐDS-ST ngày 01/02/2018).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị Loan A, sinh năm 1939; địa chỉ: số 13/13, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp Cầu Xây, xã Long Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

7. Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1972; địa chỉ: số 13/13, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

8. Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1993 hoặc bà Dương Thị Hương Trà, sinh năm 1997, cùng địa chỉ: số 25/1E H, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Loan A, ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị

T, ông Nguyễn Ngọc Hiên, bà Nguyễn Thị Hồng T (theo văn bản ủy quyền ngày 21/10/2020). Bà V có mặt, bà T vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Kiều S, sinh năm 1944; địa chỉ: Số 4 P, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước (*chết ngày 12/11/2018*)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Swong:

9.1. Bà Bùi Ngọc A, sinh năm 1970; địa chỉ: khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1993 hoặc bà Dương Thị Hương Trà, sinh năm 1997, cùng địa chỉ: số số 25/1E H, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Ngọc A (theo văn bản ủy quyền ngày 21/10/2020), có mặt.

9.2. Ông Bùi Thanh T, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ 4, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

10. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1949; địa chỉ: số 12/1, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*chết ngày 30/10/2018*).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Linh:

10.1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1949; địa chỉ: số 12, Tổ 1, Khu phố C2, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương

10.2. Ông Nguyễn Anh P, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 188/73/1/19, đường N, tổ 1, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

10.3. Ông Nguyễn Phương V, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ 15, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

10.4. Bà Nguyễn Kiều Bảo C, sinh năm 1981; địa chỉ: số 1/309, khu phố H2, phường T, thị xã T1, tỉnh Bình Dương.

10.5. Bà Nguyễn Kiều Thiên K, sinh năm 1983; địa chỉ: số 12, tổ 1, khu phố C2, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Kiều Thiên K, sinh năm 1983; địa chỉ: số 12, tổ 1, khu phố C2, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Thanh T, bà Lê Thị N, ông Nguyễn Anh P, ông Nguyễn Phương V và bà Nguyễn Kiều Bảo C (theo văn bản ủy quyền ngày 23/11/2020), có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Kiều Thiên K: ông Từ Văn N, sinh năm 1973, địa chỉ: khu phố B1, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương hoặc ông Đoàn Văn A, sinh năm 1998; địa chỉ liên hệ: số 592A đường H, khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 14/9/2022). Ông A có mặt, ông N vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Kiều S1, sinh năm 1955; địa chỉ: số 108/73/1/11, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

12. Bà Nguyễn Kiều N, sinh năm 1985; địa chỉ: Phú T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Bà Nguyễn Kiều D, sinh năm 1991; địa chỉ: số 108/73/1/11, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

14. Bà Nguyễn Kiều C, sinh năm 1993; địa chỉ: số 108/73/1/11, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1993 hoặc bà Dương Thị Hương Trà, sinh năm 1997, cùng địa chỉ: số 25/1E H, Phường 4, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kiều N, bà Nguyễn Kiều D và bà Nguyễn Kiều C (theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2020). Bà V có mặt, bà T vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 30/5/2016, ngày 01/6/2016 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Bảo A, ông Lê Thanh B trình bày:

Ông Nguyễn Văn H1 (sinh năm 1914, chết năm 1998) và bà Nguyễn Thị B (sinh năm 1914, chết năm 2015 theo Giấy chứng tử ngày 10/02/2015) là vợ chồng. Cha mẹ của ông H1 và bà B đều đã chết trước năm 1975. Ông H1 và bà B có tất cả 06 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Văn Q (sinh năm 1937, chết năm 1975 – không có giấy chứng tử); ông Q có vợ là bà Võ Thị Loan A, sinh năm 1939; ông Q và bà Loan A có tất cả 07 người con gồm: Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1962, ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1964, ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970, bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1972, bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1974.

2. Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1942;

3. Bà Nguyễn Thị Kiều S (sinh năm 1944, chết ngày 12/11/2018). Bà Sương có chồng là ông Bùi Văn H3 (sinh năm 1939, chết ngày 13/9/2017); bà S và ông H3 có tất cả 03 người con gồm: Bà Bùi Thanh N (sinh năm 1968, chết ngày 03/4/2018- bà N không có chồng, con), bà Bùi Ngọc A, sinh năm 1970 và ông Bùi Thanh T, sinh năm 1972.

4. Ông Nguyễn Văn L (sinh năm 1949, chết năm 2018); ông L có vợ là bà Lê Thị N, sinh năm 1949; ông L và bà N có tất cả 04 người con gồm: Ông Nguyễn Anh P, ông Nguyễn Phương V, bà Nguyễn Kiều Bảo C, bà Nguyễn Kiều Thiên K.

5. Bà Nguyễn Kiều S1, sinh năm 1955;

6. Ông Nguyễn Văn H2 (sinh năm 1958, chết năm 2011). Ông H2 có vợ là bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962. Ông H2 và bà M có tất cả 03 người con gồm bà Nguyễn Kiều N, sinh năm 1985; bà Nguyễn Kiều D, sinh năm 1991 và bà Nguyễn

Kiều C, sinh năm 1993.

Ngoài những người con trên, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B không có người con riêng hay con nuôi nào khác.

Ông H1 và bà B để lại phần di sản là diện tích đất 620,9m² và 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất xây dựng từ trước năm 1975, tọa lạc tại khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất này đã được UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho bà Nguyễn Thị B số BC 595631, số vào sổ CH00343 ngày 08/9/2010.

Về nguồn gốc, phần đất trên là của ông H1 và bà B, căn nhà trên đất có nguồn gốc do ông H1, bà B xây dựng từ trước năm 1975. Đến năm 1995, do nhà đã cũ nên anh em gia đình có đóng góp để vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 xây sửa lại căn nhà cho cha mẹ ở. Sau khi ông Nguyễn Văn H2 (chồng bà M) chết thì bà B trực tiếp sinh sống cùng với bà M, mỗi tháng anh em đều đóng góp tiền của để nuôi dưỡng bà B. Tuy nhiên, được một thời gian, nhận thấy bà M nuôi bà B không đảm bảo nên ông Nguyễn Minh H đã đưa bà B về nhà ở cho đến khi bà B chết thì đưa về nhà bà M làm đám tang.

Sau khi ông H1 và bà B chết, các con của ông H1 và bà B cùng quản lý, sử dụng nhà đất này và thống nhất chia đều khối di sản để sử dụng riêng nhưng bà Nguyễn Thị M không đồng ý mà tự ý chiếm giữ và sinh sống tại nhà đất trên.

Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²) là di sản do ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B để lại và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tọa lạc tại số 8/12, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BC 595631, số vào sổ cấp GCN CH00343 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho bà Nguyễn Thị B ngày 08/9/2010 thành 06 phần bằng nhau, mỗi phần là 104m², nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng hiện vật, chia tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 04 làm 06 phần tương ứng với đất.

Đối với các tài sản khác do ông H1, bà B để lại thì bà B cùng với các con của bà B, ông H1 đã thỏa thuận phân chia xong nên không tranh chấp.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận di chúc của bà B thì nguyên đơn không đồng ý vì di chúc bà B lập hoàn toàn không hợp pháp. Phiếu khám sức khỏe, có dấu hiệu là giả mạo. Bà B không biết chữ, không thể tự khai, ký tên và yêu cầu khám sức khỏe cho mình. Trên phiếu khám sức khỏe bà B không ký tên, chữ viết trên phiếu khám sức khỏe cũng không phải của bà B. Đồng thời, bà B khi lập di chúc trên thì bà đã 98 tuổi và có bệnh tai biến mạch máu não nên kết luận của Trung tâm giám định y khoa pháp y tỉnh Bình Dương không khách quan. Về di chúc của bà B, căn cứ Điều 647, 652, 656 và 672 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì người có hạn chế về thể chất và không biết chữ phải có người làm chứng và có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc mời người làm chứng không khách quan, hai người làm chứng có quan hệ như thế nào với bà M các anh chị em trong gia đình không rõ. Di chúc bị đơn cung cấp hoàn toàn không đảm bảo những điều kiện được quy định tại Bộ luật Dân sự nên di chúc trên không hợp pháp. Việc bà B

lập di chúc toàn thể anh em trong gia đình không ai biết và không được công bố sau khi bà B chết.

Do đó, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông H1 và bà B để lại phần đất có diện tích 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²) và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất tọa lạc tại khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BC 595631, số vào sổ CH00343 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho bà Nguyễn Thị B ngày 08/9/2010 thành 06 phần bằng nhau; yêu cầu tuyên bố Di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 là vô hiệu; không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu công nhận Di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 là hợp pháp, thống nhất với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kiều S1 về việc yêu cầu tuyên bố Di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 vô hiệu. Do bà M là người có công sức gìn giữ di sản nên đề nghị Tòa án tính công sức cho bà M trước khi chia cho những người được hưởng thừa kế.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:* Bị đơn thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị M là vợ chồng. Sau khi kết hôn với ông H2, bà M sống chung với cha mẹ của ông Hoàng, sau khi ông H1, ông Hoàng và bà B chết thì bà M cùng với các con tiếp tục sống chung trên nhà đất tranh chấp cho đến nay. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý vì phần diện tích đất 620,9m² cùng căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tọa lạc tại số 8/12, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị B. Phần đất này đã được UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B số BC 595631, số vào sổ cấp GCN CH00343 ngày 08/9/2010.

Diện tích trên thuộc thửa đất số 1832 là một phần trong diện tích 3.900m² đất mà UBND thị xã Thủ Dầu Một đã giao cho ông Nguyễn Văn H1 theo Quyết định về việc giao đất và thu hồi đất số 6985 ngày 20/12/1990. Đến năm 1998, ông H1 chết (Giấy chứng tử số 15/98, ngày 08/05/1998). Sau khi ông H1 chết, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H1 (bao gồm bà B và 06 người con nêu trên đã thống nhất thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do ông H1 để lại theo Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 12/2/2010 lập tại Văn phòng Công chứng T, cụ thể:

1. Bà B được chia phần đất diện tích 620,9m², thửa số 94, 95 (thửa mới 1832), tờ bản đồ số 05.
2. Ông Nguyễn Văn Q (đã chết vào năm 1975) có vợ là bà Võ Thị Loan A đại diện được chia phần diện tích đất là 385,7m² thuộc thửa 1836, tờ bản đồ số 05.
3. Ông Nguyễn Minh H được phân chia phần diện tích đất 375,8m² thuộc thửa 1837, tờ bản đồ số 05 và phần diện tích đất là 427,6m² thuộc thửa 1838, tờ bản đồ số 05.
4. Bà Nguyễn Thị Kiều S được phân chia phần diện tích đất 412,9m² thuộc thửa 1833, tờ bản đồ số 05.
5. Ông Nguyễn Văn L được phân chia phần diện tích đất 394,5m² thuộc thửa 1835, tờ bản đồ số 05.

6. Bà Nguyễn Kiều S1 được phân chia phần diện tích đất 427,6m² thuộc thửa 1831, tờ bản đồ số 05.

7. Ông Nguyễn Văn H1 được phân chia phần diện tích đất 402,5m² thuộc thửa 1834, tờ bản đồ số 05.

Sau khi được phân chia, bà B cùng với các con của bà B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất trên cho 06 người con chung của ông H1, bà B là không đúng quy định pháp luật vì quyền sử dụng đất trên là cấp cho cá nhân bà B sau khi ông H1 chết nên bà M có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận tính hợp pháp của di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 với lý do: Di chúc ngày 28/02/2012 của bà B là tự nguyện, thể hiện ý chí định đoạt toàn bộ tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình cho bà Nguyễn Thị M sau khi bà B qua đời, toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 620,9m², thửa đất số 1832, tờ bản đồ số 5 tại xã C, thị xã T (nay là phường C, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số BC595631 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 08/09/2010 sẽ để lại cho bà Nguyễn Thị M (con dâu của bà B). Hình thức và nội dung di chúc hợp pháp, không vi phạm các quy định pháp luật hay trái với đạo đức xã hội phù hợp Điều 653, Điều 654, 656 của Bộ luật Dân sự 2005 cũng như không thuộc trường hợp không được làm chứng theo quy định tại Điều 632 của Bộ luật Dân sự nên yêu cầu chia di sản theo pháp luật của ông Nguyễn Minh H trong trường hợp này là không có căn cứ, vì thừa kế theo pháp luật chỉ có thể được áp dụng khi người để lại di sản không lập di chúc (khoản 1, Điều 675 Bộ luật Dân sự) nên bị đơn yêu cầu công nhận di chúc do bà B lập là hợp pháp. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh H và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều S1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Kiều S1 trình bày:* Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và tương trình quan hệ nhân thân.

Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông nội bà ông Nguyễn Văn Sùng (cha của ông H1) để lại cho cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B. Năm 1998, ông H1 chết, năm 2010, bà B và các con ông H1 thống nhất thỏa thuận phân chia di sản của ông H1 làm 08 phần cho bà B và các anh chị em như sau:

- Phần diện tích đất bà B được phân chia: 620,9m², trên đất có căn nhà cấp 4, có kết cấu mái ngói âm dương, vách tường, nền gạch men.

- Phần diện tích đất bà Nguyễn Kiều S1 được phân chia: 427,6m².

- Phần diện tích đất bà Nguyễn Thị Kiều S được phân chia: 412,9m².

- Phần diện tích đất ông Nguyễn Văn H1 được phân chia: 402,5m².

- Phần diện tích đất ông Nguyễn Văn L được phân chia: 394,5m².

- Phần diện tích đất bà Nguyễn Thị Loan A được phân chia: 385,7m².

- Phần diện tích đất ông Nguyễn Minh H được phân chia: 375,8m².

- Phần diện tích đất thổ mộ còn lại do ông Nguyễn Minh H quản lý: 427,6m².

Thực tế, vợ chồng bà M và ông Nguyễn Văn H1 là người sống cùng bà B tại nhà đất tranh chấp. Sau khi ông Nguyễn Văn H1 chết, bà M vẫn ở trên nhà đất cùng bà B. Năm 2015, sau khi bà B chết, ông Nguyễn Minh H yêu cầu bà M chuyển đến phần đất ông Nguyễn Văn H1 được phân chia trước đó để trả lại căn nhà đất của bà B làm nhà thờ họ, đồng thời cam kết hỗ trợ bà M số tiền 100.000.000 đồng để bà M di dời nhưng bà M không đồng ý vì cho rằng năm 2012 bà B đã lập di chúc để lại toàn bộ phần đất trên cho bà M. Bà S1 hoàn toàn không đồng ý với di chúc trên vì tại thời điểm lập di chúc năm 2012 vì tại thời điểm lập di chúc bà B đã 98 tuổi, trước đó bà B đã bị tai biến nên không còn đủ sức khỏe và minh mẫn để lập di chúc. Khi bà B lập di chúc, các con của bà B cũng như chính quyền địa phương đều không được biết. Đối với 02 người làm chứng thì đều là người ở quê của bà M, còn bà B cũng không hề quen biết nên việc làm chứng khi lập di chúc của bà B là không khách quan. Do đó, di chúc của bà Nguyễn Thị B ngày 28/02/2012 là không hợp pháp nên bà Sương thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu tuyên bố Di chúc của bà Nguyễn Thị B ngày 28/02/2012 là vô hiệu, yêu cầu phân chia di sản của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H1 để lại đối với diện tích 620,9m² theo quy định pháp luật, không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Bà Nguyễn Kiều Thiên K là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L và là người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Anh P, ông Nguyễn Phương V, bà Nguyễn Kiều Bảo C, ông Bùi Thanh T trình bày: Bà K thống nhất với yêu cầu và lời trình bày của nguyên đơn, bà K không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Bà Nguyễn Thị Hồng V là người đại diện hợp pháp của bà Bùi Ngọc A và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kiều S trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Nguyễn Thị Hồng V là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều N, bà Nguyễn Kiều D, bà Nguyễn Kiều C trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Nguyễn Thị Hồng V là người đại diện hợp pháp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Loan A (đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc V), bà Nguyễn Thị Hồng T, bà Nguyễn Thị T M, ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Ngọc H trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại bản tự khai ngày 25/5/2017, người làm chứng là ông Nguyễn Thiện Đ và bản tự khai ngày 15/4/2019 ông Lê Quang D thống nhất trình bày: Ông Nguyễn Thiện Đ và ông Lê Quang D không có mối quan hệ gì với bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị M. Tại thời điểm bà Nguyễn Thị B lập di chúc ngày 28/02/2012 là tự nguyện, sức khỏe tốt, tinh thần vẫn minh mẫn, sáng suốt, không bị ai lừa dối ép buộc. Người làm chứng là ông Đ và ông D đã đọc lại nội dung di chúc cho bà B nghe, hiểu

rõ nội dung di chúc và điểm chỉ trước mặt 02 người làm chứng.

- Người làm chứng ông Trần Văn K, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hồng S, ông Trương Văn C trình bày: Bà Nguyễn Kiều S1 có đến nhà nhờ ông K, ông T, ông S, ông C đứng ra làm chứng dùm nên các ông K, ông T, ông S, ông C đứng ra làm chứng chứ ông K, ông T, ông S, ông C hoàn toàn không biết được bà Nguyễn Thị B có biết chữ hay không.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh H về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M đối với quyền sử dụng đất 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²) cùng căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tọa lạc tại số 8/12, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 595631, sổ vào sổ cấp GCN CH00343 ngày 08/9/2010 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho bà Nguyễn Thị B.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị M. Công nhận Di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 tại nhà số 188/73/1/4, Tổ 1, ấp C, xã C, thị xã T (nay là phường C, thành phố T) là hợp pháp.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 253/2019/DS-PT ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Minh H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều S1; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L; Ông Nguyễn Anh P, bà Nguyễn Kiều Bảo C, bà Lê Thị N, ông Nguyễn Phương V, bà Nguyễn Kiều Thiên K; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiều S là ông Bùi Thanh T.

Sửa bản án sơ thẩm:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh H về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M đối với quyền sử dụng đất 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²) cùng căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tọa lạc tại số 8/12, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 595631, sổ vào sổ cấp GCN CH00343 ngày 08/9/2010 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho bà Nguyễn Thị B.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị M.

Công nhận Di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 tại nhà số 188/73/1/4, Tổ 1, ấp C, xã C, thị xã T (nay là phường C, thành phố T) là hợp pháp.

Bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²), thửa số 1832, tờ bản đồ số 5 cùng căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tọa lạc tại số 8/12, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 595631, số vào sổ cấp GCN CH00343 ngày 08/9/2010 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho bà Nguyễn Thị B. Bà Nguyễn Thị M có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký kê khai theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá, hiệu lực của bản án.

Do không đồng ý với bản án sơ thẩm và phúc thẩm nên ngày 15/10/2019 ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Kiều S1, ông Bùi Thanh T, bà Lê Thị N, ông Nguyễn Anh P, ông Nguyễn Phương V, bà Nguyễn Kiều Bảo C, bà Nguyễn Kiều Thiên K đã có đơn kiến nghị để yêu cầu xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị số 78/2020/KN-DS ngày 25/5/2020, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm, bản án dân sự sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 146/2020/DS-GĐT ngày 09/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa làm rõ cụ Nguyễn Thị B có biết chữ hay không để từ đó đánh giá tính hợp pháp của Di chúc ngày 28/02/2012; chưa làm rõ căn nhà gắn liền với diện tích đất là tài sản của cụ B, cụ H hay tài sản của ông H1, bà M; không tiến hành giám định dấu vân tay trong di chúc ngày 28/02/2012 theo yêu cầu của nguyên đơn nên đã quyết định:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 78/2020/KN-DS ngày 25/5/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy bản án phúc thẩm số 253/2019/DS-PT ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và bản án sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T về việc giải quyết vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu công nhận di chúc” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Minh H với bị đơn bà Nguyễn Thị M.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

- 1.1. Ông Nguyễn Minh H được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 87,2m² (trong đó: 27m² thổ cư và 60,2m² đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc: Giáp đất người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H1 (gồm bà Nguyễn Kiều D, bà Nguyễn Kiều C, bà Nguyễn Kiều N)

Phía Nam: Giáp đường bê tông 4m

Phía Đông: Giáp đất bà Nguyễn Kiều S1

Phía Tây: Giáp đất bà Nguyễn Thị M.

1.2. Bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 300m² (trong đó: 20m² thổ cư và 280m² đất trồng cây lâu năm); 01 căn nhà cấp 4 diện tích 170,6m² của ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị M xây dựng, 01 năng lượng mặt trời; 01 chân bồn nước và 01 bồn nước inox gắn liền trên đất tọa lạc tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc: Giáp đất người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H1 (gồm bà Nguyễn Kiều D, bà Nguyễn Kiều C, bà Nguyễn Kiều N).

Phía Nam: Giáp đường bê tông 4m

Phía Đông: Giáp đất ông Nguyễn Minh H.

Phía Tây: Giáp đất bà Nguyễn Kiều S1.

1.3. Bà Nguyễn Kiều S1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 80,2m² (trong đó: 26,5m² thổ cư và 53,7m² đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc: Giáp đất người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H1 (gồm bà Nguyễn Kiều D, bà Nguyễn Kiều C, bà Nguyễn Kiều N).

Phía Nam: Giáp đường bê tông 4m

Phía Đông: Giáp đất ông Nguyễn Văn B

Phía Tây: Giáp đất ông Nguyễn Minh H.

1.4. Người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H1 (gồm bà Nguyễn Kiều D, bà Nguyễn Kiều C, bà Nguyễn Kiều N) được quyền quản lý, sử dụng diện tích 156,2m² (trong đó: 26,5m² thổ cư và 129,7m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc: Giáp lối đi 2m

Phía Nam: Giáp đất bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Kiều S1

Phía Đông: Giáp đất ông Nguyễn Văn B

Phía Tây: Giáp đất bà Nguyễn Kiều S1.

(có bản vẽ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 595631, số vào sổ CH00343 ngày 08/9/2010 do UBND thị xã (nay

là thành phố) T cấp cho bà Nguyễn Thị B để cấp lại cho các đương sự theo diện tích mỗi người được chia.

2. Về trách nhiệm thanh toán:

2.1. Ông Nguyễn Minh H có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho:

+ Người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn Q (gồm ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị T M, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Ngọc V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thị Hồng T) số tiền là 80.000 đồng (tám mươi nghìn đồng).

+ Chi ông Nguyễn Văn L (gồm bà Lê Thị N, ông Nguyễn Anh P, ông Nguyễn Phương V, bà Nguyễn Kiều Bảo C, bà Nguyễn Kiều Thiên K) số tiền 35.360.000 đồng (ba mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

2.2. Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho:

+ Chi bà Nguyễn Thị Kiều S (gồm bà Bùi Ngọc Ánh, ông Bùi Thanh T) số tiền là 192.960.000 đồng (một trăm chín mươi hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng);

+ Chi ông Nguyễn Văn L (gồm bà Lê Thị N, ông Nguyễn Anh P, ông Nguyễn Phương V, bà Nguyễn Kiều Bảo C, bà Nguyễn Kiều Thiên K) số tiền là 157.600.000 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

2.3. Người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H1 (gồm bà Nguyễn Kiều D, bà Nguyễn Kiều C, bà Nguyễn Kiều N) có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn Q (gồm ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị T M, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Ngọc V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thị Hồng T) số tiền là 172.440.000 đồng (một trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

2.4. Bà Nguyễn Kiều S1 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn Q (gồm ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Ngọc V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thị Hồng T) số tiền là 20.440.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu công nhận Di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 là hợp pháp.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều S1 về việc tuyên bố Di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 vô hiệu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ nộp án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/5/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị M là bà Nguyễn Thị Hồng V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư Trịnh Thị B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản trình bày ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn như sau: Diện tích đất đang tranh chấp là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị B. Ngày 28/02/2012, bà B lập di chúc bằng văn bản có người làm chứng để định đoạt toàn bộ khối tài sản trên cho bà M. Xét tính hợp pháp của di chúc thì: Phiếu khám sức khỏe số 32764/GĐYK-SK do các Bác sĩ thuộc Trung tâm Giám định y khoa Pháp y thuộc Sở Y tế tỉnh Bình Dương chứng nhận ngày 14/11/2011 đối với bà Nguyễn Thị B *“là thần kinh bình thường và đủ sức khỏe để lập di chúc”*. Biên bản xác minh ngày 02/12/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố T đối với ông Nguyễn Văn C – hàng xóm bà B, ông Nguyễn Bá Châu – Trưởng Khu phố 6; Biên bản xác minh ngày 03/12/2020 của đôi với bà Lương Thị H – hàng xóm bà B, ông Nguyễn Văn X – hàng xóm bà B, tất cả đều xác nhận *“bà B đã già, nhiều tuổi, gần 100 tuổi nhưng vẫn còn minh mẫn, khỏe mạnh, đi lại bình thường”*. Bản tự khai ngày 25/05/2017 của ông Nguyễn Thiện Đ là một trong hai người làm chứng tại di chúc xác nhận: *“bà Nguyễn Thị B đã được ông đọc lại di chúc, đã hiểu rõ nội dung của di chúc và điểm chỉ trước mặt ông”*. Do đó, có thể khẳng định tại thời điểm bà B lập di chúc, bà B vẫn đang trong trạng thái minh mẫn, sáng suốt, tinh thần, hệ thần kinh bình thường và đủ sức khỏe để lập di chúc. Về việc bà B không biết chữ thì: Theo như Tờ khai chứng minh nhân dân ngày 05/9/2007 của bà B được sao lục từ Phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Bình Dương thì bà B đã ký họ tên “Nguyễn Thị B” tại mục người khai và ghi trình độ học vấn 1/12; tại Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 12/3/2010 được lập tại Văn phòng công chứng T thì bà B cũng ghi họ tên “Nguyễn Thị B” và sơ đồ trích đo khu đất ngày 04/11/2009 bà B đã ký tên và họ tên “Nguyễn Thị B” tại mục người yêu cầu xác lập sơ đồ. Qua xác minh tại địa phương cũng không ai nắm rõ bà B có biết chữ hay không, những người làm chứng là ông Trần Văn K, ông Trương Văn C, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Văn T khai tại phiên tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 05/11/2019 cho rằng do bà Nguyễn Kiều S1 đã nhờ các ông làm chứng dùm thì làm chứng chứ họ không biết rõ bà B có biết chữ hay không biết chữ nên việc ông H và bà S1 cho rằng bà B không biết chữ là không có căn cứ. Mặt khác, Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 12/3/2010 được lập tại Văn phòng Công chứng T tất cả các anh chị em đều ký vào văn bản, không ai có ý kiến gì. Như vậy, Di chúc lập ngày 28/02/2012 là hợp pháp cả về nội dung và hình thức nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận di chúc của bà B là hợp pháp và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Luật sư Nguyễn Phước L trình bày ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Theo hồ sơ bị đơn không cung cấp được chứng cứ mới nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên nhân tranh chấp là do ông H, bà S1, bà M có mâu thuẫn. Trước đây thống nhất chia cho vợ chồng bà M. Nhưng khi chồng bà M chết thì giao lại cho ông H nhưng vẫn

để cho bà M ở. Nhưng sau này ngày giỗ bà M không cho các anh chị em vào nhà và đã có biên bản của công an, nên ông H mới khởi kiện. Về di chúc của bà B thì không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bà B là người biết chữ. Phiếu khám sức khỏe thể hiện bà B thị lực là 1/10, bà B đã 98 tuổi hạn chế về thể chất. Vì vậy, di chúc của bà B chỉ có 02 người làm chứng mà không được công chứng, chứng thực là không hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là đúng quy định của pháp luật. Về tư cách tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị Hồng V, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nhận định rõ trong bản án việc bà Vân là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người đại diện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Bị đơn kháng cáo yêu cầu công nhận di chúc của bà B là hợp pháp. Tại thời điểm làm di chúc có ông Nguyễn Thiện Đ và ông Lê Quang D làm chứng xác định bà B hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn. Theo Phiếu khám sức khỏe thì bà B bình thường. Theo hồ sơ làm chứng minh nhân dân năm 1978 thể hiện bà B không biết chữ, năm 2007 thể hiện bà B trình độ 1/12. Tại Bản di chúc bà B chỉ lãn tay không ký tên. Kết quả xác minh tại địa phương và người làm chứng không xác định bà B có biết chữ hay không. Tài liệu của các cơ quan chuyên môn đều thể hiện bà B không biết chữ. Theo quy định tại khoản 3 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 3 Điều 630 BLDS năm 2015 thì di chúc của bà B phải được công chứng, chứng thực. Mặt khác, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nguyên đơn cất giữ, di chúc không nêu rõ phần đất nào. Như vậy, di chúc của bà B không phù hợp về mặt hình thức. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều Thiên K yêu cầu chia di sản bằng hiện vật nhưng không kháng cáo. Tại cấp phúc thẩm bà Kyêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp, nên giá trị tài sản tranh chấp có thay đổi. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm căn cứ vào giá trị định giá mới để đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về tư cách tham gia tố tụng của người đại diện của bị đơn: Trong vụ án bà Nguyễn Thị Hồng V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị M (văn bản ủy quyền ngày 09/5/2022); đồng thời bà Vân cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Loan A, ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Hồng T (vợ và con của ông Nguyễn Văn Q), bà Bùi Ngọc A – con của bà Nguyễn Thị Kiều S (văn bản ủy quyền ngày 21/10/2020) và những người con của ông Nguyễn Văn H1 gồm bà Nguyễn Kiều N, Nguyễn Kiều D và Nguyễn Kiều C (văn bản ủy quyền ngày 15/10/2020). Trong quá

trình xét xử sơ thẩm lần 2, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên thống nhất với ý kiến của bị đơn, đề nghị Toà án công nhận di chúc như yêu cầu phản tố của bị đơn. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn, chia di sản thừa kế theo pháp luật trong đó có chia cho chi thừa kế của ông Q, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Kiều S. Xét thấy: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận di chúc của bà B, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự khác không kháng cáo, có nghĩa là đồng ý với việc chia di sản thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm, trong đó có chi thừa kế của ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn H1. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại đơn trình bày ý kiến tại cấp phúc thẩm ngày 20/12/2022, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên đều thể hiện ý chí là đồng ý với yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố của bà M về việc công nhận di chúc của bà B là hợp pháp và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế cho họ là ngoài ý chí của họ. Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đối lập nhau nên việc bà Nguyễn Thị Hồng V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không trái quy định tại khoản 1, 2 Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất ông Nguyễn Văn H1 (sinh năm 1914, chết năm 1998). Bà Nguyễn Thị B (sinh năm 1914, chết năm 2015).

Cha ông Nguyễn Văn H1 là ông Nguyễn Văn Xưng (không rõ năm sinh- chết trước năm 1975, không có giấy chứng tử).

Mẹ ông Nguyễn Văn H1 là bà Bùi Thị T (không rõ năm sinh- chết trước năm 1975, không có giấy chứng tử).

Cha bà Nguyễn Thị B là ông Đỗ Văn C (không rõ năm sinh- chết trước năm 1975, không có giấy chứng tử).

Mẹ bà Nguyễn Thị B là bà Nguyễn Thị T (không rõ năm sinh- chết trước năm 1975, không có giấy chứng tử).

Quá trình chung sống, ông H1 và bà B có 06 người con chung, hiện 02 người còn sống, 04 người đã chết. Cụ thể:

1. Ông Nguyễn Văn Q (sinh năm 1937, chết năm 1975 – không có giấy chứng tử); ông Quân có vợ là bà Võ Thị Loan A, sinh năm 1939; ông Quân và bà Loan Anh có tất cả 07 người con gồm: Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1962, ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1964, ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970, bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1972, bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1974.

Người thừa kế thế vị của ông Quân gồm: Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1962, ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1964, ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970, bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1972, bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1974.

2. Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1942;

3. Bà Nguyễn Thị Kiều S (sinh năm 1944, chết ngày 12/11/2018). Bà Sương có chồng là ông Bùi Văn H3 (sinh năm 1939, chết ngày 13/9/2017); bà S1 và ông H3 có tất cả 03 người con gồm: Bà Bùi Thanh N (sinh năm 1968, chết ngày 03/4/2018), bà Bùi Ngọc A, sinh năm 1970 và ông Bùi Thanh T, sinh năm 1972.

4. Ông Nguyễn Văn L (sinh năm 1949, chết năm 1918); ông L có vợ là bà Lê Thị N, sinh năm 1949; ông L và bà N có tất cả 04 người con gồm: Ông Nguyễn Anh P, ông Nguyễn Phương V, bà Nguyễn Kiều Bảo C, bà Nguyễn Kiều Thiên K.

5. Bà Nguyễn Kiều S1, sinh năm 1955;

6. Ông Nguyễn Văn H2 (sinh năm 1958, chết năm 2011). Ông H2 có vợ là bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962. Ông H2 và bà M có tất cả 03 người con gồm bà Nguyễn Kiều N, sinh năm 1985; bà Nguyễn Kiều D, sinh năm 1991 và bà Nguyễn Kiều C, sinh năm 1993.

Người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H1 gồm: Bà Nguyễn Kiều N, sinh năm 1985; bà Nguyễn Kiều D, sinh năm 1991 và bà Nguyễn Kiều C, sinh năm 1993.

Ngoài những người con nêu trên, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B không còn người con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú nào khác.

[2.2] Về nguồn gốc đất: Các đương sự thống nhất diện tích đất 3.900m², tọa lạc tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương là của cha ông H1 là ông Nguyễn Văn Xưng để lại cho ông H1. Sau khi ông H1 chết thì đến ngày 12/3/2010 bà B cùng với các con đã lập văn bản phân chia tài sản thừa kế đối với phần diện tích đất 3.900m², tọa lạc tại tổ 13, khu phố 4, thị xã (nay là phường) C, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L411364, số vào sổ 129/ĐS QSDĐ/CM do UBND thị xã T cấp cho ông Nguyễn Văn H1 ngày 30/12/1997 để phân chia cho mỗi người một phần, trong đó phần diện tích đất hiện đang tranh chấp 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²) và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất chính là phần đất mà bà B được chia và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sự thừa nhận và thống nhất của các đương sự về hàng thừa kế, mối quan hệ huyết thống và nguồn gốc diện tích đất 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²) là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

[2.3.1] Về hình thức di chúc: Di chúc của bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 được lập thành văn bản và có sự chứng kiến của hai người làm chứng là ông Nguyễn Thiện Đ và ông Lê Quang D. Căn cứ bản tự khai ngày 25/5/2017 (bút lục 109) và ngày 15/4/2019 (bút lục 428) của 02 người làm chứng đều xác định tại thời điểm lập di chúc bà B hoàn toàn minh mẫn, đủ sức khỏe lập di chúc và việc định đoạt di sản là ý chí tự nguyện của bà B. Bà B đã được người làm chứng là ông Đức đọc lại nội dung và tự nguyện lặn tay vào từng trang của di chúc. Theo quy định tại Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2015) về hình thức của di chúc có người làm chứng thì: “*Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự*

mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký và điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”.

[2.3.2] Tại Phiếu khám sức khỏe số 32764/GĐYK-SK ngày 14/11/2011 (bút lục 273) xác định: “*Bà B hiện tại tâm thần kinh bình thường; đủ sức khỏe làm di chúc*” và Công văn số 129/GDYK –TCHC ngày 04/7/2017 của Trung tâm Giám định y khoa Pháp y tỉnh Bình Dương (bút lục số 271-272) có nội dung:... “*bà Nguyễn Thị B có tham gia trong quá trình khám sức khỏe và kết luận bà B tâm thần kinh bình thường và đủ sức khỏe để lập di chúc trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày khám sức khỏe*”. Như vậy, việc Bà B lập di chúc ngày 08/02/2012 là còn trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày khám sức khỏe và từ thời điểm bà B lập di chúc đến lúc chết (ngày 10 tháng 02 năm 2015) là 03 năm. Nguyên đơn cho rằng tại thời điểm lập di chúc bà B không đảm bảo sức khỏe tinh thần và có bệnh tai biến mạch máu não trước đó nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh tình trạng bệnh và quá trình điều trị bệnh của bà B để phản bác lại kết quả khám sức khỏe ngày 14/11/2011 nêu trên.

[2.3.3] Ngoài ra, nguyên đơn cho rằng bà B không biết chữ nên di chúc không hợp pháp. Xem xét Tờ khai chứng minh nhân dân ngày 25/3/1978 (bút lục 906) của bà B được sao lục từ Phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Bình Dương có thể hiện tại phần trình độ văn hóa của bà B có ghi không biết chữ, tại phần ký tên có chữ ký không ghi họ và tên; tuy nhiên theo Tờ khai chứng minh nhân dân ngày 05/9/2007 (bút lục 907) của bà B được sao lục từ Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Bình Dương thể hiện trình độ văn hóa của bà B là 1/12, thời điểm này bà B đã 93 tuổi và tại phần chữ ký có đánh dấu thập. Qua xác minh tại địa phương cũng không ai nắm rõ bà B có biết chữ hay không, những người làm chứng là ông Trần Văn K, ông Trương Văn C, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Văn T khai là họ không biết rõ bà B có biết chữ hay không biết chữ. Như vậy tài liệu thu thập được tại 02 tờ khai chứng minh nhân dân nêu trên có sự mâu thuẫn và lời khai của người làm chứng cũng không thể xác định được bà B biết chữ hay không. Do đó phải căn cứ vào các chứng cứ khác để xác định.

[2.3.4] Trong văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 12/3/2010 (bút lục 885-890) có dấu vân tay của bà B. Trong quá trình giải quyết vụ án toà án cấp sơ thẩm lần 2 đã trưng cầu giám định dấu vân tay in trên di chúc có phải là của bà B hay không. Một trong những tài liệu đối chiếu dấu vân tay có Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 12/3/2010. Tại Kết luận giám định số 541/GĐ-PC09 ngày 15/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương (bút lục 936, 937) xác định dấu vân tay mang tên Nguyễn Thị B dưới mục người lập di chúc theo Di chúc ngày 28/02/2012 so với mẫu giám định là Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 12/3/2010, tài liệu mẫu (Ký hiệu M- Tờ khai chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị B do một người in ra. Tại Công văn số 20/CV-CC ngày 20/5/2019 (bút lục 432) và Công văn số 103/CV-CC ngày 09/12/2020 (bút lục 904) của Văn phòng công chứng Tân Uyên khẳng định “*Công chứng viên nhận thấy hồ sơ hợp lệ, những người yêu cầu công chứng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện thực hiện giao dịch...*” khi công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản trong đó có bà B. Tại

Văn bản phân chia tài sản thừa kế số 967, quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Tân Uyên chứng nhận ngày 12/03/2010, tại trang số 05 có ghi nhận “...*chúng tôi đã đọc lại và cùng hiểu rõ, cùng đồng ký tên và cam kết không tranh chấp, khiếu nại gì về sau...*” và trang 06 có ghi lời chứng của công chứng viên: “*Tại thời điểm công chứng, những người thừa kế đều có năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định của pháp luật,...những người thừa kế đã đọc lại Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản đã ký, điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi*”. Như vậy, tại thời điểm ký Văn bản phân chia tài sản trên, bà B cùng các đồng thừa kế khác đã đọc lại toàn bộ nội dung văn bản và đồng ý ký tên, điểm chỉ vào văn bản trên. Do đó, từ chứng cứ nêu trên có cơ sở xác định bà B biết chữ. Trường hợp tại thời điểm năm 2010 bà B không biết chữ thì phải có người làm chứng, tuy nhiên như đã trích dẫn trên bà B cũng như những người còn lại được công chứng viên xác định đã tự đọc và đồng ý ký tên điểm chỉ vào văn bản. Ngoài ra, đối với chữ viết tên bà Nguyễn Thị B trong Văn bản phân chia di sản thừa kế năm 2010 và trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B, nguyên đơn và người liên quan xác định không do bà B ghi nhưng không yêu cầu giám định chữ viết xem có phải chữ viết của bà B hay không, bị đơn và các đương sự khác cũng không yêu cầu giám định chữ viết của bà B nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[2.3.5] Về nội dung di chúc: Diện tích đất 620,9m², thửa đất số 1832, tờ bản đồ số 5 tại xã C, thị xã T (nay là phường C, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC595631 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho bà B ngày 08/09/2010. Di chúc ngày 28/02/2012 của bà B định đoạt toàn bộ tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình cho bà Nguyễn Thị M (con dâu út của bà B) sau khi bà B qua đời là hoàn toàn tự nguyện, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế khác. Nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội.

[2.4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005: “*Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây: Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật*”. Từ những phân tích tại mục [2.3] nêu trên thì có cơ sở xác định khi lập di chúc bà B có đủ năng lực hành vi dân sự và thể hiện đúng ý chí của bà B. Căn cứ Điều 649, khoản 2 Điều 650, 652, Điều 654, Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 tương ứng các Điều: 627, 628, 632 và 634 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì Di chúc của bà B là hợp pháp.

[2.5] Đối với căn nhà cấp 04 trên đất, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều S1 xác định căn nhà là do ông H1 bà B xây dựng từ trước năm 1975, quá trình sử dụng ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị M có đứng ra tôn tạo sửa chữa nhà nhiều lần và chi phí do ông Nguyễn Minh H và ông Nguyễn Văn L đóng góp, ai không có tiền thì đóng góp công sức. Tuy nhiên, ông Hoàng và bà Sương không xác định được giá trị đóng góp và cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh là đã hùn hạp, đóng góp để ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị M sửa chữa, trong khi đó bà M và ông H2 là người trực tiếp sinh sống trên căn nhà

này. Qua xác minh tại địa phương thì khi xây dựng, sửa chữa nhà không xin phép xây dựng nên không rõ ai là người trực tiếp xây dựng, sửa chữa. Tuy nhiên, ông H2 là người sống chung với bà B trên nhà đất trên, đến khi kết hôn với bà M thì ông H2, bà M, bà B tiếp tục sinh sống trên nhà đất này, đến khi ông H1 và bà B chết thì bà M vẫn tiếp tục sinh sống cho đến nay. Mặc dù về nguồn gốc căn nhà do ông H1, bà B xây dựng ban đầu nhưng quá trình sử dụng bị đơn đã trực tiếp sửa chữa, tôn tạo, làm mới đến năm 2010 các đương sự thống nhất giao nhà đất cho bà B tại Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 12/3/2010 và tại di chúc ngày 28/02/2012 bà B cũng thừa nhận ông H2, bà M là người xây dựng, sửa chữa nhà đồng thời đã định đoạt toàn bộ nhà đất trên cho bà M.

[2.6] Như vậy, nhà đất tranh chấp không phải là di sản chung của ông H1, bà B, Di chúc ngày 28/02/2012 là hợp pháp nên căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015) yêu cầu chia di sản theo pháp luật của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về giá trị đất tranh chấp: Tại cấp phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều Thiên K có đơn đề nghị định giá lại phần đất tranh chấp nên ngày 05/10/2022 của Tòa án cấp phúc thẩm đã thành lập Hội đồng định giá để tiến hành định giá lại tài sản tranh chấp. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều Thiên K đồng ý với giá Hội đồng định giá đã định ngày 12/10/2022. Riêng bà Nguyễn Thị Hồng V với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá cấp phúc thẩm và đề nghị giữ nguyên giá đã định ngày 04/12/2020 của Tòa án cấp sơ thẩm, đồng thời không yêu cầu định giá lại. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/12/2022, bà V xác định trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn thì bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý với giá Hội đồng định giá tại cấp phúc thẩm đã định và bị đơn tự nguyện chịu chi phí định giá; trường hợp không chấp nhận kháng cáo của bị đơn thì đề nghị giữ nguyên giá cấp sơ thẩm đã định giá và bị đơn tự nguyện chịu chi phí định giá ở cấp sơ thẩm.

[4] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều S1 và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận di chúc ngày 28/02/2012 của bà Nguyễn Thị B là hợp pháp.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tại phiên tòa đề nghị sửa bản án sơ thẩm là phù hợp một phần.

[8] Về chi phí đo đạc, định giá và giám định tại cấp sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh H phải chịu 4.560.000 đồng (bốn triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp.

[9] Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm: Người kháng cáo (bị đơn) tự nguyện chịu chi phí định giá tại cấp phúc thẩm là 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Bà Nguyễn Kiều Thiên K đã nộp tạm ứng chi phí định giá nên bị đơn có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Kiều Thiên K số tiền 1.550.000 đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Kiều S1 không phải nộp theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị đơn không phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu phản tố được chấp nhận. Số tiền 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí của ông Nguyễn Minh H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2013/01402 ngày 05/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương; số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) của bà Nguyễn Thị M đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000826 ngày 08/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương đã được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T thực hiện nghĩa vụ thi hành án chủ động hoàn trả cho ông H và bà M (bút lục 1020).

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 87, 147, 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều: 649, 650, 652, 654, 656, 667 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều: 627, 628, 630, 631, 632, 634, 643, 650 Bộ luật Dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị M. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh H về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M đối với quyền sử dụng đất 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²) và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tọa lạc tại số 8/12, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 595631, số vào sổ CH00343 ngày 08/9/2010 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho bà Nguyễn Thị B.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị M. Công nhận Di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 là hợp pháp.

Bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất 620,9m² (đo đạc thực tế 623,6m²) thuộc thửa số 1832, tờ bản đồ số 05 và tài sản gắn liền đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 170,6m², 01 năng lượng mặt trời; 01 chân bồn nước và 01 bồn nước inox tọa lạc tại số 8/12, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 595631, số vào sổ CH00343 ngày 08/9/2010 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho bà Nguyễn Thị B. Bà Nguyễn Thị M có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký kê khai theo đúng quy định pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kiều S1 về việc tuyên bố Di chúc do bà Nguyễn Thị B lập ngày 28/02/2012 vô hiệu.

4. Chi phí giám định, đo đạc, định giá tài sản:

4.1. Chi phí đo đạc, định giá và giám định tại cấp sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh H phải chịu 4.560.000 đồng (bốn triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp.

4.2. Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị M tự nguyện chịu chi phí định giá là 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Bà Nguyễn Kiều Thiên K đã nộp tạm ứng nên bị đơn bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Kiều Thiên K số tiền 1.550.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Kiều S1 thuộc trường hợp miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị M không phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND TP T;
- Chi cục THADS TPT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Mai

